

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2018

Tháng 01 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	7 - 46

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Ủy viên
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP


58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Quý IV năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.556.157.394.520	26.259.213.007.153
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	627.594.542.751	1.307.839.261.177
Tiền	111		627.594.542.751	907.839.261.177
Các khoản tương đương tiền	112		-	400.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	23.640.000.000.000	17.493.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.640.000.000.000	17.493.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.455.979.017.294	6.955.664.440.518
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.485.846.633.089	2.042.889.342.472
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	670.555.534.428	1.373.464.764.854
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.329.619.322.824	3.569.342.499.222
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(30.042.473.047)	(30.032.166.030)
Hàng tồn kho	140	9	488.688.385.743	398.857.349.613
Hàng tồn kho	141		488.688.385.743	398.857.349.613
Tài sản ngắn hạn khác	150		343.895.448.732	103.851.955.845
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	25.583.716.163	16.965.167.843
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		197.096.532.186	53.728.777.815
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	121.215.200.383	33.158.010.187
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.647.632.617.458	22.501.704.748.131
Các khoản phải thu dài hạn	210		328.796.503.569	352.941.856.676
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	6.300.000.200	-
Phải thu dài hạn khác	216	7	322.496.503.369	352.941.856.676
Tài sản cố định	220		18.206.053.391.366	18.936.237.846.799
Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.202.884.381.933	18.934.891.770.444
- Nguyên giá	222		39.907.023.849.277	36.695.450.217.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.704.139.467.344)	(17.760.558.446.628)
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.169.009.433	1.346.076.355
- Nguyên giá	228		18.380.451.988	14.894.055.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.211.442.555)	(13.547.979.006)
Tài sản dở dang dài hạn	240		513.058.788.410	635.700.153.017
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	513.058.788.410	635.700.153.017
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	2.433.244.434.914	2.433.244.434.914
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.189.744.434.914	2.189.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.800.000.000	184.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		166.479.499.199	143.580.456.725
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	69.365.786.997	57.829.340.022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		97.113.712.202	85.751.116.703
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53.203.790.011.978	48.760.917.755.284

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**Quý IV năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		23.178.001.298.820	21.757.282.510.059
Nợ ngắn hạn	310		8.037.450.828.082	7.348.923.201.936
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.322.045.144.152	1.133.590.882.595
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.078.394.466	20.708.930.580
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	107.359.542.585	236.922.284.580
Phải trả người lao động	314		1.009.222.638.007	1.069.262.857.525
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	925.663.794.669	923.589.545.663
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.502.281.949	19.356.201.136
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.772.376.701.082	3.538.564.596.577
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	154.843.948.623	148.235.246.033
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		708.358.382.549	258.692.657.247
Nợ dài hạn	330		15.140.550.470.738	14.408.359.308.123
Phải trả dài hạn khác	337	18	97.189.799.448	80.806.885.194
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	15.043.360.671.290	14.327.552.422.929
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.025.788.713.158	27.003.635.245.225
Vốn chủ sở hữu	410	20	30.025.788.713.158	27.003.635.245.225
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(572.470.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.550.573.946.105	702.011.972.981
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.689.452.086.466	4.515.288.121.657
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		297.783.816.133	321.322.561.237
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.391.668.270.333	4.193.965.560.420
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53.203.790.011.978	48.760.917.755.284



Phạm Thị Phương
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP*Quý IV năm 2018*

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	21	4.179.702.847.981	3.515.525.380.865	16.140.035.437.156	13.718.428.306.763
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		36.794.790.943	7.937.431.107	48.915.870.434	43.196.600.601
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		4.142.908.057.038	3.507.587.949.758	16.091.119.566.722	13.675.231.706.162
Giá vốn hàng bán	[11]	22	2.479.476.516.276	2.156.730.009.363	8.405.877.227.940	8.121.568.660.422
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		1.663.431.540.762	1.350.857.940.395	7.685.242.338.782	5.553.663.045.740
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	23	438.279.008.744	368.526.710.787	1.784.216.708.115	1.373.440.105.480
- Trong đó: Lãi tiền gửi ngân hàng			329.012.302.809	310.778.435.943	1.331.473.101.876	1.061.477.046.442
Chi phí tài chính	[22]	24	347.251.095.604	26.233.097.423	892.396.079.512	691.663.548.091
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		24.327.737.030	24.432.454.836	95.673.520.547	96.059.178.215
Chi phí bán hàng	[25]	25	81.000.122.641	68.172.278.174	306.164.038.924	254.995.295.007
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	26	278.260.404.213	210.788.479.207	865.164.796.241	785.757.647.177
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		1.395.198.927.048	1.414.190.796.378	7.405.734.132.220	5.194.686.660.945
Thu nhập khác	[31]	27	78.301.132.154	10.424.116.376	83.037.933.061	26.803.963.239
Chi phí khác	[32]	28	3.522.813.502	1.476.542.054	6.370.397.607	2.391.651.662
Lợi nhuận khác	[40]		74.778.318.652	8.947.574.322	76.667.535.454	24.412.311.577
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		1.469.977.245.700	1.423.138.370.700	7.482.401.667.674	5.219.098.972.522
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	30	251.137.074.188	315.766.398.371	1.415.422.252.840	1.043.367.898.874
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]		(10.446.543.560)	(18.234.486.772)	(11.362.595.499)	(18.234.486.772)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		1.229.286.715.072	1.125.606.459.101	6.078.342.010.333	4.193.965.560.420

Phạm Thị Phương
Người lập biểuBùi Á Đông
Kế toán trưởngVũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình


Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP


Quý IV năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.482.401.667.674	5.219.098.972.522
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	3.945.070.004.830	4.156.318.017.690
- Các khoản dự phòng	03	10.307.017	(843.819.479)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	642.244.987.364	489.588.948.149
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.635.561.455.127)	(1.278.733.180.181)
- Chi phí lãi vay	06	95.673.520.547	96.059.178.215
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	10.529.839.032.305	8.681.488.116.916
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.148.346.385.709	(3.011.542.718.848)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(93.695.412.774)	31.083.391.489
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(526.812.517.910)	1.938.673.576.321
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(20.154.995.295)	8.439.867.895
- Tiền lãi vay đã trả	14	(95.942.288.441)	(95.306.541.848)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.020.000.000.000)	(1.306.185.984.483)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(625.432.792.158)	(2.047.682.329.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.296.147.411.436	4.198.967.378.087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.362.937.169.337)	(1.364.822.519.753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	449.040.263	21.540.171.005
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(9.800.000.000.000)	(12.408.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.653.000.000.000	8.423.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	42.771.360.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.407.903.512.506	1.140.226.846.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.101.584.616.568)	(4.145.284.142.055)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(572.470.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	234.180.466.916	31.402.837.049
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(149.492.654.048)	(145.760.637.817)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.958.559.986.070)	(1.306.211.897.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.874.444.643.202)	(1.420.569.698.198)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(679.881.848.334)	(1.366.886.462.166)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.307.839.261.177	2.674.793.260.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(362.870.092)	(67.537.268)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	627.594.542.751	1.307.839.261.177


Phạm Thị Phương
 Người lập biểu


Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng


Vũ Thế Phiệt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,01	48,01	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Thực hiện văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017 và văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay trong tổng số doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty;

Số liệu trình bày liên quan đến quý IV năm 2018 tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp đã được phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay theo tỷ lệ chi phí khu bay trên tổng chi phí quý IV năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay quốc tế Nội Bài và sân bay quốc tế Đà Nẵng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trữ, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	4.047.039.085	2.670.803.830
- Tiền gửi ngân hàng	609.643.118.915	905.168.457.347
- Tiền đang chuyển	13.904.384.751	-
- Các khoản tương đương tiền	-	400.000.000.000
	627.594.542.751	1.307.839.261.177

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.485.846.633.089	2.042.889.342.472
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	571.792.482.039	535.292.072.812
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	550.901.979.809	520.713.859.446
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	158.156.810.540	19.901.636.288
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	152.163.811.441	123.997.971.504
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh (CRTC)	71.354.431.311	-
- Korean Air (KE)	55.045.564.272	53.797.452.543
- Airasia Berhad (AK)	51.160.428.012	51.660.566.591
- Asiana Airlines Inc (OZ)	45.650.360.974	44.311.797.559
- Qatar Airways (QR)	35.371.680.930	19.256.470.689
- Công ty cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	35.314.267.019	30.719.632.109
- China Southern Airlines (CZ)	33.148.095.319	27.924.935.181
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	32.647.650.609	26.666.373.404
- Thai Airways (TG)	32.557.782.282	36.282.277.327
- Thai Airasia Co., LTD (FD)	31.991.880.109	14.031.643.782
- Emirates Airlines (EK)	30.471.462.289	31.590.339.356
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- China Airlines (CI)	23.308.515.857	21.215.555.972
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không VN	22.715.330.997	16.672.815.783
- Singapore Airlines (SQ)	20.868.794.346	17.108.091.370
- Đối tượng khác	505.317.362.717	425.837.908.539
Dài hạn	6.300.000.200	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	6.300.000.200	-
	2.492.146.633.289	2.042.889.342.472

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	670.555.534.428	1.373.464.764.854
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	107.790.050.000	107.790.050.000
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
- Liên danh JFV (JAC-ADPi-NK-OCG)	69.203.888.183	-
- Công ty Cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	48.002.944.880	48.002.944.880
- Công Ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn XD công trình HK ADCC	31.446.092.304	3.802.897.519
- Công ty cổ phần Thăng Long	30.116.916.268	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	27.174.621.171	106.237.910.318
- Heerim Architects & Planners Co.,Ltd	22.925.635.988	-
- Cty CP Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	18.535.344.431	28.512.509.186
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng An Phú	15.926.326.496	-
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú quốc	14.180.596.727	14.180.596.727
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ AT	11.565.692.398	33.496.958.361
- Công Ty Cổ Phần Avintech	8.171.659.318	21.287.632.721
- Công ty CP đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 30	6.200.000.000	6.200.000.000
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	4.665.208.037	153.609.291.003
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	2.722.669.856	287.684.293.504
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	853.585.113	12.139.814.040
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	-	94.429.325.163
- Công ty cổ phần HASKY	-	40.169.415.886
- Đối tượng khác	166.873.130.387	331.719.952.675
Dài hạn	-	-
	<u>670.555.534.428</u>	<u>1.373.464.764.854</u>

Các khoản trả trước cho người bán thể hiện chủ yếu số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các cảng hàng không của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	3.329.619.322.824	3.569.342.499.222
- Phải thu về cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	13.735.726.564	155.396.707.316
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	755.450.767.120	550.696.805.561
- Tạm ứng	9.397.497.652	8.241.638.410
- Bảo hiểm xã hội	2.015.719.697	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	26.250.000.000	-
- Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay	1.199.509.383.078	1.779.199.170.447
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/4/2016 đến 31/12/2018	1.228.538.252.128	976.778.430.984
- Bàn giao tài sản khí tượng cho TCT Quản lý Bay	55.654.707.061	50.627.055.296
- Phải thu Ban Quản lý dự án Cầu Hải Phòng tiền kiểm tra thiết bị antenna GP	1.587.609.408	1.587.609.408
- Tiền hoa hồng	2.029.238.462	1.987.241.506
- Phải thu khác	15.879.705.867	25.257.124.507
Dài hạn	322.496.503.369	352.941.856.676
- Ký cược, ký quỹ	5.715.000.000	6.956.000.000
- Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	-	9.008.179.654
- Phải thu TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	41.671.912.247	37.883.556.588
- Phải thu tiền ứng trước TT phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền GPMB T2 Nội Bài	80.936.675.811	104.921.205.123
- Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	194.172.915.311	194.172.915.311
	3.652.115.826.193	3.922.284.355.898

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

8. NỢ XẤU

	Số Cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	30.320.574.754	(30.042.473.047)	30.032.166.030	(30.032.166.030)
+ CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
+ Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)	634.633.579	(634.633.579)	634.633.579	(634.633.579)
+ CTCP Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Nội Bài)	37.343.224	(37.343.224)	37.343.224	(37.343.224)
+ Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
+ CTCP Thông tin Du lịch Việt Nguồn (Đà Nẵng)	79.265.085	(79.265.085)	79.265.085	(79.265.085)
+ Công ty TNHH MTV Xây Dựng Tổng hợp Nhật Lệ Phát (Đà Nẵng)	386.386.724	(115.916.017)	-	-
+ Công ty TNHH Sen Việt (Cam Ranh)	-	-	59.040.000	(59.040.000)
+ Công ty TNHH Cali Hotel (CHK Phù Cát)	-	-	4.200.000	(4.200.000)
+ Công ty TNHH TM BĐS Hưng Việt - CN Quảng Ngãi (CHK Chu Lai)	16.869.600	(16.869.600)	16.869.600	(16.869.600)
+ Công ty TNHH MTV Truyền Thông Sự Kiện Gia Lai (Pleiku)	15.262.000	(7.631.000)	-	-
+ CTCP Quảng cáo Đông Dương (Tuy Hòa)	17.424.000	(17.424.000)	17.424.000	(17.424.000)
+ CTCP Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Tuy Hòa)	297.000.000	(297.000.000)	297.000.000	(297.000.000)
+ Công ty Interbrand (CHK Liên Khương)	283.008.000	(283.008.000)	283.008.000	(283.008.000)
+ Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam (CHK Liên Khương)	-	-	50.000.000	(50.000.000)
Cộng	30.320.574.754	(30.042.473.047)	30.032.166.030	(30.032.166.030)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Hàng đang đi trên đường	804.421.514	-
- Nguyên liệu, vật liệu	164.419.557.256	170.476.313.981
- Công cụ, dụng cụ	2.796.488.175	1.322.763.001
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.699.615.667	7.096.872.101
- Hàng hóa	291.968.303.131	219.961.400.530
	488.688.385.743	398.857.349.613

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	25.583.716.163	16.965.167.843
- Chi phí công cụ dụng cụ	18.345.360.775	13.363.912.180
- Chi phí bảo hiểm	4.312.304.812	1.646.367.944
- Chi phí đầu tư trụ, bảng quảng cáo (Phú Quốc)	539.694.124	543.652.061
- Chi phí nhiên liệu	430.518.059	274.241.145
- Chi phí tiền hàng hóa phòng C (Cát Bi)	130.473.218	-
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	383.531.577	222.424.168
- Bản quyền hệ thống tường lửa Palo Alto (Đà Nẵng)	206.412.532	223.480.000
- Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	178.888.561	198.614.495
- Thuê sân đỗ quân sự, Hanga để trang thiết bị (Đà Nẵng)	40.000.002	-
- In ấn vé xe, hóa đơn, chứng từ, tài liệu	547.994.424	139.093.335
- Các khoản khác	468.538.079	353.382.515
Dài hạn	69.365.786.997	57.829.340.022
- Chi phí công cụ dụng cụ	23.710.096.966	15.447.958.324
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Đà Nẵng	22.977.317.845	22.977.317.845
- Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng nhà ga T3 Đà Nẵng	9.728.737.671	-
- Tiền thuê sân đậu máy bay	7.348.000.000	14.696.000.000
- Tiền thuê đất và thuế đất	1.575.530.000	2.247.530.000
- Phần mềm Kaspersky	1.434.400.000	209.059.710
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	703.126.106	683.055.903
- Chi phí trang trí quầy kinh doanh tại nhà ga QT Đà Nẵng	675.526.329	551.720.013
- Chi phí bản quyền phần mềm chống virus (TSN)	537.715.771	-
- Chi phí kiểm định	161.736.212	208.176.242
- Chi phí bảo hiểm	120.568.174	295.700.264
- Các khoản khác	393.031.923	512.821.721
	94.949.503.160	74.794.507.865

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2018	22.500.554.351.194	12.170.535.239.710	1.931.651.047.838	92.709.578.330	-	36.695.450.217.072
- Tăng trong kỳ	-	56.268.182.936	203.787.797.023	3.703.243.600	-	263.759.223.559
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.262.766.553.225	702.942.680.133	-	-	-	2.965.709.233.358
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	(1.522.876.725)	(12.050.723.105)	(4.070.657.765)	(250.567.117)	-	(17.894.824.712)
31/12/2018	24.761.798.027.694	12.917.695.379.674	2.131.368.187.096	96.162.254.813	-	39.907.023.849.277
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2018	8.662.724.043.437	7.870.742.915.135	1.139.688.197.405	87.403.290.651	-	17.760.558.446.628
- Khấu hao trong kỳ	2.019.192.761.479	1.676.773.819.351	261.771.240.522	3.213.605.666	-	3.960.951.427.018
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	(1.175.561.672)	(11.769.664.284)	(3.973.396.930)	(250.567.117)	-	(17.169.190.003)
- Tăng/Giảm do chuyển nhóm tài sản	502.997.059	(502.997.059)	-	-	-	-
- Đ/C khấu hao kỳ trước	-	(201.216.299)	-	-	-	(201.216.299)
31/12/2018	10.681.244.240.303	9.535.042.856.844	1.397.486.040.997	90.366.329.200	-	21.704.139.467.344
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2018	13.837.830.307.757	4.299.792.324.575	791.962.850.433	5.306.287.679	-	18.934.891.770.444
31/12/2018	14.080.553.787.391	3.382.652.522.830	733.882.146.099	5.795.925.613	-	18.202.884.381.933

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.059.025.208.037 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	-	2.661.339.000	12.032.705.361	200.011.000	14.894.055.361
- Mua trong kỳ	-	-	3.486.396.627	-	3.486.396.627
- Tăng giảm do chuyển nhóm tài sản	-	-	30.011.000	(30.011.000)	-
31/12/2018	-	2.661.339.000	15.549.112.988	170.000.000	18.380.451.988
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2018	-	2.600.379.136	10.777.599.870	170.000.000	13.547.979.006
- Khấu hao trong kỳ	-	48.767.892	1.614.695.657	-	1.663.463.549
31/12/2018	-	2.649.147.028	12.392.295.527	170.000.000	15.211.442.555
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	-	60.959.864	1.255.105.491	30.011.000	1.346.076.355
31/12/2018	-	12.191.972	3.156.817.461	-	3.169.009.433

Nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 14.363.839.161 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	513.058.788.410	635.700.153.017
Thuộc ACV:	454.287.554.878	563.856.430.637
- Mua sắm tài sản cố định	43.548.338.021	1.228.801.172
- Xây dựng cơ bản	410.739.216.857	555.796.810.235
+ Mở rộng nhà ga hành khách - CHK QT Phú Quốc	-	298.261.871.714
+ Nhà ga hành khách - CHK Phù Cát	-	101.183.442.836
+ Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT Tân Sơn Nhất	-	54.049.550.001
+ Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	16.739.158.227	12.114.686.681
+ Mở rộng sân đậu máy bay khu 19,79ha đất Quân sự bàn giao tại CHK Tân Sơn Nhất	29.060.470.745	12.258.463.631
+ Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lãn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất.	24.207.247.255	45.176.568.850
+ Xây dựng sân đậu máy bay tại vị trí quy hoạch ô đất số 15-CHKQT Nội Bài	286.917.275.226	7.162.134.648
+ Cài tạo nâng cấp hệ thống băng chuyền đi quốc tế - CHK Phú Quốc	16.664.326.363	-
+ Công trình khác	37.150.739.041	25.590.091.874
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	6.830.819.230
+ Sửa chữa nhà ga hành khách T1 năm 2016	-	6.830.819.230
+ Công trình khác	-	-

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG (tiếp theo)

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Thuộc Nhà nước:	57.647.787.401	70.668.539.976
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản	44.111.468.140	50.113.502.691
+ Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay - CHK Cần Thơ	154.239.999	5.458.632.338
+ Cài tạo đường lăn E6 cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4	1.486.413.788	1.495.504.698
+ Hệ thống đèn tín hiệu hàng không và thiết bị hỗ trợ hạ cất cánh chính xác ILS - CHK Tuy Hòa	36.662.427.172	444.932.090
+ Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất.	3.712.491.381	-
+ Hệ thống thiết bị hỗ trợ hạ cất cánh chính xác ILS - CHK Chu Lai	-	26.487.812.844
+ Hệ thống hàng rào và đường công vụ CHK QT Phú Quốc	-	4.252.432.713
+ Cài tạo đường HCC 1A-Cảng HKQT Nội Bài	-	6.724.526.003
+ Công trình khác	2.095.895.800	5.249.662.005
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	13.536.319.261	20.555.037.285
+ Sửa chữa đường HCC 25R CHK QT Tân Sơn Nhất	-	2.341.414.892
+ Dự án Duy tu, sửa chữa đường HCC- CHK Buôn Ma Thuột	-	1.554.445.454
+ Dự án sửa chữa đường lăn E1, E3, E4 CHK Phù Cát	-	9.421.243.636
+ Duy tu, sửa chữa đường HCC - CHC Cần Thơ giai đoạn 3	-	7.237.633.303
+ Duy tu sửa chữa đường Cất hạ cánh-Cảng hàng không Vinh-GĐ2	12.322.991.989	-
+ Sửa chữa đường HCC CHK Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	-
+ Công trình khác	-	300.000
ACV thực hiện hộ đơn vị khác:	1.123.446.131	1.175.182.404
- Xây dựng cơ bản	1.123.446.131	1.175.182.404
+ Hệ thống RADAR thời tiết công nghệ DOPPLER - CHKQT Tân Sơn Nhất	413.185.453	417.512.727
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler-CHKQT Nội Bài	371.610.908	374.120.000
+ Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler CHKQT Đà Nẵng	243.489.089	245.752.727
+ Hệ thống AWOS - DA HT Đèn tín hiệu HK và TB ILS - CHK Thọ Xuân	95.160.681	137.796.950
	513.058.788.410	635.700.153.017

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Tỉ lệ	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Tỉ lệ
a. Đầu tư vào Công ty con	60.000.000.000	-		60.000.000.000	-	
- CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	-	60,00%	60.000.000.000	-	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.189.744.434.914	-		2.189.744.434.914	-	
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	1.585.201.640.000	-	49,07%	1.585.201.640.000	-	49,07%
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	486.859.102.200	-	48,01%	486.859.102.200	-	48,01%
- CT TNHH Dvụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	15.300.000.000	-	51,00%	15.300.000.000	-	51,00%
- CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	7.532.433.978	-	29,53%	7.532.433.978	-	29,53%
- CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam	14.851.258.736	-	30,00%	14.851.258.736	-	30,00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	30.000.000.000	-	20,00%	30.000.000.000	-	20,00%
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	50.000.000.000	-	20,00%	50.000.000.000	-	20,00%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	184.800.000.000	1.300.000.000		184.800.000.000	1.300.000.000	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	-	13,12%	75.000.000.000	-	13,12%
- CTCP Đ Tư Khai Thác Nhà Ga QT Đà Nẵng	30.000.000.000	-	10,00%	30.000.000.000	-	10,00%
- Công Ty CP Đầu Tư TCP	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00%	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00%
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	10,00%	60.000.000.000	-	10,00%
Cộng	2.434.544.434.914	1.300.000.000		2.434.544.434.914	1.300.000.000	

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	1.322.045.144.152	1.133.590.882.595
- NEW ASIA WAVE INTL Pte.Ltd	288.685.081.912	242.090.867.464
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	122.679.172.596	30.991.746.544
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	65.452.098.236	50.512.338.144
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	62.241.080.413	23.492.646.362
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	37.115.332.887	-
- CTCP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	34.998.542.151	11.414.429.689
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	21.260.347.811	28.287.532.447
- Công ty TNHH AutoGrill VFS F&B	19.906.487.518	17.860.735.698
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Đông Á	18.388.125.646	18.388.125.646
- JRP INTERNATIONAL PTE LTD - SINGAPORE	15.977.948.316	15.977.948.316
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	14.775.114.956	-
- Công ty cổ phần HASKY	14.370.467.574	-
- Tổng công ty cổ phần Sông Hồng	11.502.373.219	12.214.193.422
- CTCP dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài	10.720.286.731	9.066.744.186
- Tổng Công ty Xây Dựng Công Trình Giao Thông 8 - CTCP	10.146.617.244	10.210.001.560
- Công ty cổ phần công nghiệp Châu Á	9.660.566.298	9.660.566.298
- Công ty cổ phần cầu 12-CIENCO1	9.635.850.218	9.635.850.218
- Công ty TNHH Xây dựng thương mại Gia Đoàn	8.555.063.220	18.742.157.068
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Infracol	6.441.214.803	-
- Công ty cổ phần EUROWINDOW	4.160.739.256	4.160.739.256
- Công ty CP phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất	3.974.505.000	-
- Điện Lực Sóc Sơn	3.690.833.099	1.478.006.393
- Công ty TNHH CNA - HTE Việt Nam	3.664.476.955	4.065.228.404
- Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng thương mại Đại Dũng	3.531.673.723	4.085.279.465
- SITA SC	3.505.950.991	4.023.148.997
- DNTN Thương mại và Dịch vụ Gia Khang Phát	3.488.211.680	3.084.977.166
- Công ty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long	2.910.747.337	2.910.747.337
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	2.489.632.950	2.591.189.680
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Xuyên Thái Bình	1.839.062.954	1.499.999.600
- Công ty CP dịch vụ thương mại và xây dựng An Khánh	1.189.272.598	904.191.984
- Arinc Incorporated	1.063.175.513	1.512.218.525
- Liên doanh TAISEI-VINACONEX	-	128.668.690.193
- Phải trả các đối tượng khác	504.025.090.347	466.060.582.533
Dài hạn	-	-
	1.322.045.144.152	1.133.590.882.595

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải nộp	236.922.284.580	2.425.697.592.387	2.555.260.334.382	107.359.542.585
- Thuế giá trị gia tăng	11.597.462.680	292.349.597.015	257.400.707.826	46.546.351.869
- Thuế môn bài	-	27.000.000	27.000.000	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	402.379.265	402.379.265	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.640.629.634	1.721.911.023.638	1.923.551.653.272	-
- Thuế thu nhập cá nhân	949.073.978	319.213.774.568	259.912.856.660	60.249.991.886
- Thuế tài nguyên	161.248.924	2.166.018.132	2.160.128.511	167.138.545
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.305.227.741	81.829.635.581	104.111.957.966	22.905.356
- Thuế nhà thầu	233.670.559	7.118.106.865	6.978.622.495	373.154.929
- Các khoản phải nộp khác	34.971.064	680.057.323	715.028.387	-
	Số đầu năm VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải thu	33.158.010.187	32.301.106.230	120.358.296.426	121.215.200.383
- Thuế giá trị gia tăng	213.729.817	213.729.817	478.023.973	478.023.973
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	96.448.346.728	96.448.346.728
- Thuế thu nhập cá nhân	16.735.666.785	22.056.915.415	5.500.092.701	178.844.071
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.031.136.174	1.408.774.474	1.014.278.641	636.640.341
- Thuế nhà thầu	6.898.881.166	6.898.881.166	46.714	46.714
- Lợi nhuận nộp ngân sách	8.278.596.245	1.722.805.358	16.917.507.669	23.473.298.556

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Nguyên giá tạm tăng giá trị TSCĐ	707.410.290.737	707.282.096.908
- Tiền thuê đất, thuê đất	85.058.879.842	77.428.404.047
- Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	81.501.521.567	82.934.812.588
- Chi phí lãi vay	29.193.000.000	29.461.767.894
- Chi phí bay hiệu chuẩn	7.015.872.276	11.064.228.840
- Chi phí sửa chữa tài sản	5.435.022.984	8.110.869.184
- Chi phí dịch vụ vệ sinh	3.050.345.850	1.083.377.182
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.773.651.181	841.973.796
- Tiền điện	1.751.372.248	1.501.931.834
- Tiền nước sinh hoạt	1.368.037.083	1.572.048.590
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	908.123.454	594.140.564
- Chi phí bảo hộ lao động	240.000.000	749.700.000
- Chi phí khác	957.677.447	964.194.236
	925.663.794.669	923.589.545.663

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Ngắn hạn	3.772.376.701.082	3.538.564.596.577
- Kinh phí công đoàn	8.046.415.887	1.818.949.021
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	35.990.339	29.157.879
- Phải trả về Cổ phần hóa (*)	48.181.840.047	16.394.098.274
- Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay	3.570.485.573.709	3.291.475.771.281
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	17.936.905.000	17.141.950.000
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Duy Anh)	5.407.803.124	5.507.826.410
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Autogrill)	-	500.000.000
- Phải trả chi phí đầu tư tài sản CHK Thọ Xuân do Tỉnh Thanh Hóa bàn giao	75.132.858.000	75.132.858.000
- Phải trả thuế TNCN cho người lao động	42.519.768	80.664.695.747
- Cổ tức phải trả	129.361.500	92.044.170
- Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	39.852.269.992	42.602.146.796
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.125.163.716	7.205.098.999
Dài hạn	97.189.799.448	80.806.885.194
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	97.189.799.448	80.806.885.194
	3.869.566.500.530	3.619.371.481.771

(*) Toàn bộ phần chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp sẽ được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối quý
	Giá trị	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	148.235.246.033	154.668.496.342	149.492.654.048	1.432.860.296	154.843.948.623
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	148.235.246.033	154.668.496.342	149.492.654.048	1.432.860.296	154.843.948.623
Vay dài hạn	14.327.552.422.929	234.180.466.916	154.668.496.342	636.296.277.787	15.043.360.671.290
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.409.410.658.716	-	154.668.496.342	151.824.707.283	3.406.566.869.657
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.507.457.259.789	-	-	111.788.793.355	2.619.246.053.144
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.147.254.810.000	-	-	184.895.120.000	4.332.149.930.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.263.429.694.424	234.180.466.916	-	187.787.657.149	4.685.397.818.489
	14.475.787.668.962	388.848.963.258	304.161.150.390	637.729.138.083	15.198.204.619.913

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ vay.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2018: 16.814.176.942,92 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2018: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2018: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2018: 22.120.758.314 Yên Nhật (JPY).

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	702.011.972.981	4.515.288.121.657	27.003.635.245.225
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.078.342.010.333	6.078.342.010.333
Mua lại cổ phiếu	-	-	(572.470.000)	-	-	(572.470.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.848.561.973.124	(1.848.561.973.124)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.090.924.500.000)	(1.090.924.500.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(5.274.990.000)	(5.274.990.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.959.416.582.400)	(1.959.416.582.400)
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(572.470.000)	2.550.573.946.105	5.689.452.086.466	30.025.788.713.158

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	43.700	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.700	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.177.129.536	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.129.536	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Bộ Giao thông Vận tải	20.769.430.110.000	95,396%	20.769.430.110.000	95,396%
Cổ đông khác	1.001.865.250.000	4,602%	1.002.302.250.000	4,604%
Cổ phiếu quỹ	437.000.000	0,002%	-	-
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.179.702.847.981	3.515.525.380.865	16.140.035.437.156	13.718.428.306.763
Trong đó				
- Doanh thu dịch vụ hàng không	3.321.985.114.110	2.770.093.511.049	12.881.977.365.335	10.804.123.103.613
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	94.458.392.686	70.531.950.046	346.879.640.415	287.472.582.644
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	2.169.763.599.442	1.977.675.084.702	9.021.482.272.927	7.912.759.326.961
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	338.891.466.238	215.006.937.018	1.324.090.520.094	777.532.704.780
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	718.871.655.744	506.879.539.283	2.189.524.931.899	1.826.358.489.228
- Doanh thu phi hàng không	503.364.505.152	429.100.347.888	1.889.431.628.792	1.607.731.952.422
Doanh thu cho thuê mặt bằng	190.928.749.106	163.690.856.599	735.971.109.975	594.233.944.244
Doanh thu cho thuê quảng cáo	74.011.561.289	56.247.499.209	265.382.998.305	211.442.948.228
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	135.461.117.802	120.476.838.594	539.267.212.090	472.204.790.649
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế.....)	27.818.513.872	24.041.230.059	107.721.429.295	91.078.076.394
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	29.515.488.438	26.398.256.103	111.299.042.864	100.539.033.192
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	45.629.074.645	38.245.667.324	129.789.836.263	138.233.159.715
- Doanh thu bán hàng	354.353.228.719	316.331.521.928	1.368.626.443.029	1.306.573.250.728
Các khoản giảm trừ doanh thu	36.794.790.943	7.937.431.107	48.915.870.434	43.196.600.601
Chiết khấu thương mại	36.794.790.943	7.937.431.107	48.915.870.434	43.196.600.601
Doanh thu thuần	4.142.908.057.038	3.507.587.949.758	16.091.119.566.722	13.675.231.706.162
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.788.554.828.319	3.191.256.427.830	14.722.493.123.693	12.368.658.455.434
- Doanh thu bán hàng	354.353.228.719	316.331.521.928	1.368.626.443.029	1.306.573.250.728

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	224.010.953.389	205.530.455.772	853.339.903.597	859.591.099.656
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.255.465.562.887	1.951.199.553.591	7.552.537.324.343	7.261.977.560.766
	2.479.476.516.276	2.156.730.009.363	8.405.877.227.940	8.121.568.660.422

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi	329.012.302.809	310.778.435.943	1.331.473.101.876	1.061.477.046.442
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.768.245.935	1.523.406.110	16.492.129.830	12.227.182.718
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	12.341.399.754	132.115.009.098	95.277.127.011
- Cổ tức lợi nhuận được chia	107.498.460.000	43.802.520.000	304.136.467.311	201.755.619.309
- Lãi từ việc thoái vốn vào đơn vị khác (SASCO)	-	80.948.980	-	2.703.130.000
	438.279.008.744	368.526.710.787	1.784.216.708.115	1.373.440.105.480

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.327.737.030	24.432.454.836	95.673.520.547	96.059.178.215
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.516.438.027	1.800.642.587	22.362.562.503	10.738.294.716
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	318.406.920.547	-	774.359.996.462	584.866.075.160
	347.251.095.604	26.233.097.423	892.396.079.512	691.663.548.091

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	30.821.005.424	23.954.062.063	99.742.130.946	84.296.328.371
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	243.532.206	240.417.447	1.148.993.469	886.199.532
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	763.164.841	590.882.108	2.857.912.884	2.216.472.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.473.309	(1.586.524.917)	1.297.244.306	683.577.261
Chi phí điều hành, thương quyền	42.803.814.267	37.211.772.053	174.635.222.139	135.838.347.827
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	472.501.362	404.539.243	1.886.890.525	1.525.107.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.560.812.722	4.130.575.718	12.223.391.660	17.622.508.976
Chi phí khác	3.016.818.510	3.226.554.459	12.372.252.995	11.926.753.377
	81.000.122.641	68.172.278.174	306.164.038.924	254.995.295.007

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	165.325.477.029	147.445.591.048	529.304.451.390	491.474.399.700
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.004.494.945	2.997.865.195	10.474.934.114	9.431.121.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.657.898.380	5.496.636.352	38.913.035.430	53.006.738.341
Thuế, phí, lệ phí	5.195.747.905	(31.068.186.901)	19.526.098.520	13.578.883.813
Chi phí sửa chữa tài sản	2.445.870.431	3.766.258.185	6.296.373.722	7.894.044.849
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.826.832.809	3.957.362.253	16.146.033.276	14.770.563.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.414.877.966	4.153.140.594	15.382.201.549	10.383.981.511
Chi phí phúc lợi cho người lao động	55.502.476.944	52.109.447.665	146.730.492.596	110.792.048.540
Công tác phí	9.161.286.696	7.820.085.805	26.636.913.600	21.414.866.966
Chi phí bằng tiền khác	19.725.441.108	14.281.011.807	55.743.955.027	53.854.817.248
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(170.732.796)	10.307.017	(843.819.479)
	278.260.404.213	210.788.479.207	865.164.796.241	785.757.647.177

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	76.039.943	227.139.974	144.949.741	12.797.383.430
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	1.049.681.712	638.789.169	1.862.728.384	3.010.096.919
- Bồi thường làm mất thẻ KSCAN	64.200.000	51.335.000	117.800.000	146.445.000
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	44.002.261	38.515.868	51.671.774	157.797.138
- Thu bán hồ sơ thầu	73.318.429	72.398.852	148.788.878	176.520.627
- Bảo hiểm bồi thường	-	7.470.378.655	-	7.470.378.655
- Tiền dự án di dời hệ thống thông tin và kho G5 (Nhật Tân - Nội Bài)	-	470.767.952	2.485.621.129	470.767.952
- Doanh thu dịch vụ các niên độ trước	71.549.240.810	-	71.549.240.810	-
- Hoàn nhập khấu hao hệ thống tổng đài nhà khách VIP A Nội Bài	-	-	193.752.183	-
- Thu nhập bán vật tư, công cụ	-	45.460.000	-	45.460.000
- Thu nhập khác	5.444.648.999	1.409.330.906	6.483.380.162	2.529.113.518
	78.301.132.154	10.424.116.376	83.037.933.061	26.803.963.239

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý	-	-	-	337.469.274
- Chi phí phạt	361.774.171	384.605.250	1.127.123.989	406.629.810
- Tiền điện	1.733.183.272	-	1.733.183.272	-
- Tiền thuê đất	1.180.911.079	-	2.818.455.779	-
- Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ SXKD	-	1.070.813.628	-	1.070.813.628
- Chi phí khác	246.944.980	21.123.176	691.634.567	576.738.950
	3.522.813.502	1.476.542.054	6.370.397.607	2.391.651.662

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	793.485.607.483	667.131.336.942	2.542.417.693.030	2.254.031.899.836
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	27.538.825.955	24.080.920.691	98.689.345.864	82.247.399.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.073.424.171.063	952.726.516.600	3.945.263.757.013	4.154.909.734.795
Thuế, phí, lệ phí	20.510.807.315	31.077.148.589	83.965.029.955	75.724.219.303
Chi phí sửa chữa tài sản	235.842.886.255	173.204.984.984	418.519.004.218	335.031.118.849
Chi phí điều hành, thương quyền	42.803.814.267	37.211.772.053	174.635.222.139	135.838.347.827
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	5.468.034.405	6.923.739.687	21.735.310.890	23.637.859.682
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	101.916.297.996	85.658.101.069	416.848.168.306	374.655.421.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	109.894.511.647	79.878.349.468	352.063.725.180	295.869.097.941
Chi hoa hồng, môi giới	34.984.285.295	29.868.120.741	144.642.175.442	119.224.240.756
Chi phí phúc lợi cho người lao động	55.502.476.944	52.109.447.665	146.730.492.596	110.792.048.540
Phí nhượng quyền khai thác	44.937.924.363	41.858.825.640	188.452.974.052	174.417.617.139
Chi phí bằng tiền khác	68.416.446.753	50.927.603.743	189.776.054.948	167.195.316.061
Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(170.732.796)	10.307.017	(843.819.479)
	2.614.726.089.741	2.232.486.135.076	8.723.749.260.650	8.302.730.502.950

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	6.155.698,34	6.579.341,29
- Euro (EUR)	-	201,15
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	719.480.983	618.127.481
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.361.709.306.319	3.146.749.763.546
	<u>3.361.709.306.319</u>	<u>3.146.749.763.546</u>

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

Tiền lương của các thành viên chủ chốt

	Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban TGD	2.689.260.000	2.689.260.000
- Tiền lương của Ban kiểm soát	538.650.000	399.000.000
	3.227.910.000	3.088.260.000

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	88.191.535.627	73.131.878.648
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	809.113.793	829.777.746
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	47.842.879.382	44.906.732.402
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	32.165.553.856	24.742.989.479
CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	1.616.068.545	1.631.733.080
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	2.451.209.395	4.137.510.717
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	1.749.168.695	1.301.067.145
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	6.136.362	6.136.363
	174.831.665.655	150.687.825.580

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

	Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng với các bên liên quan :		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	6.497.597.401	4.493.944.523
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	28.340.250.840	23.738.363.240
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	4.177.823.599	3.642.043.435
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	381.111.340	1.022.325.700
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	207.939.911	237.096.701
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	48.863.360	51.578.100
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	191.102.722	206.623.628
	39.844.689.173	33.391.975.327

	Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	52.403.360.000	39.302.520.000
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	6.000.000.000	4.500.000.000
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	345.100.000	-
	58.748.460.000	43.802.520.000

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	32.647.650.609	26.666.373.404
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	4.420.086	6.621.559
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	34.168.655.548	30.719.632.109
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	13.403.062.750	9.697.664.628
+ CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	170.140.084	245.738.355
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	4.411.729.607	2.975.647.062
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	8.467.162	602.173.074
	84.814.125.846	70.913.850.191
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	2.490.032.950	2.591.189.680
+ CTCP Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (NAFS)	10.720.286.731	9.066.744.186
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	200.261.100	-
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	443.387.340	1.022.325.700
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	42.422.870	6.192.848
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	20.493.088	12.876.864
+ CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	80.110.999	15.787.001
	13.996.995.078	12.715.116.279
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác đối với các bên liên quan		
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	-	1.500.000.000
	-	1.500.000.000
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	64.982.500	-
	64.982.500	-

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

32. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHU BAY

Nội dung	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
I Doanh thu	655.466.431.667	533.826.082.965	2.434.948.132.893	1.991.946.215.757
1 Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	615.316.140.875	544.798.203.410	2.435.502.701.541	2.082.314.426.436
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.051.134.936	10.972.120.445	54.755.994.376	90.543.029.190
Doanh thu thuần	601.265.005.939	533.826.082.965	2.380.746.707.165	1.991.771.397.246
2 Thu nhập khác (Lãi tiền gởi)	54.201.425.728	-	54.201.425.728	174.818.511
II Chi phí	384.533.414.464	344.007.535.570	1.199.509.383.078	1.079.663.794.917
1 Chi phí hoạt động	316.800.160.163	296.552.898.722	890.649.695.625	851.593.189.707
Chi phí nhân viên	139.987.062.441	126.186.070.477	452.164.852.092	421.695.164.104
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.272.026.764	2.597.517.380	7.877.988.955	6.848.914.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	3.963.591.228	4.222.436.451	17.351.133.554	22.542.848.238
Thuế, phí, lệ phí	785.508.406	(5.182.917.885)	3.077.436.717	2.098.088.991
Chi phí sửa chữa tài sản	109.925.070.203	120.733.517.129	262.039.880.912	263.038.141.790
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.010.263.206	3.684.852.969	15.359.553.421	15.720.747.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	27.789.059.151	13.916.477.144	34.853.178.618	31.456.871.966
Chi phí phúc lợi người lao động	13.049.123.064	15.187.487.056	38.132.739.636	30.545.894.648
Chi phí bằng tiền khác	15.018.455.700	15.207.458.001	59.792.931.720	57.646.517.251
2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	67.733.254.301	47.454.636.848	308.859.687.453	228.070.605.210
III Chênh lệch doanh thu - chi phí	270.933.017.203	189.818.547.395	1.235.438.749.815	912.282.420.840

Phạm Thị Phương

Phạm Thị Phương
Người lập biểu

Bùi Á Đông

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 01 năm 2019

VB